|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH THANH HÓA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1846/QĐ-UBND | *Thanh Hóa, ngày 30 tháng 5 năm 2022* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4**

**của các cơ quan Nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2022**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 4/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của các cơ quan Nhà nước tỉnh Thanh Hóa năm 2022 *(có Danh mục kèm theo).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, tích hợp, kết nối các thủ tục hành chính (TTHC), các tiện ích từ Cổng dịch vụ công Quốc gia; báo cáo kết quả việc triển khai dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông bảo đảm kỹ thuật, an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã chủ động rà soát các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, giải quyết của đơn vị, bảo đảm việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến hiệu quả và đạt chỉ tiêu được giao; phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tái cấu trúc quy trình điện tử để phù hợp với yêu cầu dịch vụ công trực tuyến.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH  Nguyễn Văn Thi** |

**DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 VÀ MỨC ĐỘ 4 CỦA**

**CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH THANH HÓA NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1846 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên dịch vụ công/TTHC** | **Mức độ** | **Cấp thực hiện** | **Ghi chú** |
| **A** | **NHÓM THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THIẾT YẾU ƯU TIÊN TÍCH HỢP, CHIA SẺ DỮ LIỆU DÂN CƯ CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ VỚI CỔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CẤP TỈNH** (Theo Phụ lục số 01Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ) | | | |
| **I** | **Sở Tư pháp** |  |  |  |
| 1 | Đăng ký khai sinh | 3 | cấp xã | Chuyển từ mức độ 4 về mức độ 3 |
| 2 | Đăng ký khai tử | 3 | cấp xã | Chuyển từ mức độ 4 về mức độ 3 |
| 3 | Đăng ký kết hôn | 3 | cấp xã | Chuyển từ mức độ 4 về mức độ 3 |
| 4 | Liên thông đăng ký khai sinh đăng ký thường trú - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi | 3 | cấp xã | Thực hiện khi có sự hướng dẫn của Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ |
| 5 | Liên thông đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng phí | 3 | cấp xã | Thực hiện khi có sự hướng dẫn của Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ |
| 6 | Cấp Phiếu lý lịch tư pháp | 4 | cấp tỉnh | (03 thủ tục về cấp Phiếu lý lịch tư pháp đã được công bố trực tuyến tại Quyết định số 4983/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 và Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 07/4/2020) |
| **II** | **Sở Tài nguyên và Môi trường** | | | |
| 7 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); | 4 | cấp tỉnh | (02 thủ tục của Chi nhánh và Văn phòng Đăng ký đất đai. Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường) |
| **III** | **Sở Giao thông Vận tải** |  |  |  |
| 8 | Cấp lại giấy phép lái xe | 4 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải |
| 9 | Đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp | 4 | cấp tỉnh | Thủ tục đã được công bố trực tuyến tại Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 7/4/2020. Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải |
| **IV** | **Sở Giáo dục và Đào tạo** |  |  |  |
| 10 | Đăng kí dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia | 4 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| **V** | **Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội** | | |  |
| 11 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp | 4 | cấp tỉnh  (các Trung tâm Dịch vụ việc làm) | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội |
| **B** | **NHÓM DỊCH VỤ CÔNG THIẾT YẾU CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** | | | |
| **I** | **Sở Lao động- Thương binh và Xã hội** | | |  |
| 12 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | 4 | cấp huyện |  |
| 13 | Liên thông nhóm thủ tục cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt nam và cấp Phiếu Lý lịch tư pháp | 4 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương |
| **II** | **Sở Kế hoạch và Đầu tư** |  |  |  |
| 14 | Liên thông nhóm thủ tục đăng ký thành lập hộ kinh doanh và đăng ký thuế | 4 | cấp huyện | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương |
| 15 | Liên thông nhóm thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã và đăng ký thuế | 4 | cấp huyện | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương |
| 16 | Liên thông nhóm thủ tục đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã và đăng ký thuế | 4 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương |
| **III** | **Sở Y tế** |  |  |  |
| 17 | Liên thông nhóm thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh và cấp Phiếu lý lịch tư pháp | 4 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương |
| 18 | Liên thông nhóm thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề dược và cấp Phiếu lý lịch tư pháp | 4 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương |
| **IV** | **Sở Tài nguyên và Môi trường** |  |  |  |
| 19 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | 3 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 20 | Liên thông nhóm thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thủ tục giao khu vực biển | 3 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 21 | Liên thông nhóm thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép nhận chìm ở biển | 3 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 22 | Liên thông nhóm thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển | 3 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 23 | Liên thông nhóm thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thủ tục sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển | 3 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 24 | Liên thông nhóm thủ tục xóa nợ nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thay đổi về nghĩa vụ tài chính (do xóa nợ nghĩa vụ tài chính) | 3 | cấp tỉnh | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| **V** | **Sở Tư pháp** |  |  |  |
| 25 | Liên thông nhóm thủ tục Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và đăng ký kết hôn | 3 | cấp xã | Thực hiện khi có hướng dẫn của Bộ Tư pháp |
| **VI** | **Sở Giáo dục và Đào tạo** |  |  |  |
| 26 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam | 4 | cấp tỉnh |  |
| **C** | **DANH MỤC TRỰC TUYẾN BỔ SUNG** | | |  |
| **I** | **Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp** | | |  |
| 27 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnhhoặc Ban quản lý (BQL) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 28 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã đượcchấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐCP) (BQL) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 29 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý (BQL) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 30 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư (BQL) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 31 | Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 32 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 33 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 34 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 35 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | 4 | cấp tỉnh |  |
| 36 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn | 4 | cấp tỉnh |  |
| 37 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP | 4 | cấp tỉnh |  |
| 38 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư | 4 | cấp tỉnh |  |
| 39 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 40 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý | 4 | cấp tỉnh |  |
| 41 | Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu kinh tế | 4 | cấp tỉnh |  |
| 42 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| **II** | **Sở Tài chính** |  |  |  |
| 43 | Quyết định điều chuyển tài sản công | 4 | cấp tỉnh |  |
| 44 | Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê | 4 | cấp tỉnh |  |
| 45 | Mua hóa đơn lẻ | 3 | cấp tỉnh |  |
| 46 | Quyết định thanh lý tài sản công (cấp tỉnh) | 4 | cấp tỉnh |  |
| **III** | **Sở Tư pháp** |  |  |  |
| 47 | Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | 3 | cấp huyện , cấp xã | liên kết đến dịch vụ "chứng thực bản sao điện tử từ bản chính" trên Cổng dịch vụ công Quốc gia đã được Văn phòng UBND tỉnh triển khai tại Công văn số 974/VP-KSTTHCNC ngày 31/8/2020 |
| 48 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản | 4 | cấp tỉnh |  |
| 49 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| **IV** | **Sở Y tế** |  |  |  |
| 50 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 4 | cấp tỉnh |  |
| 51 | Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế | 4 | cấp tỉnh |  |
| **V** | **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** |  |  |  |
| 52 | Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật | 4 | cấp tỉnh |  |
| 53 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 54 | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 55 | Công nhận làng nghề | 3 | cấp tỉnh |  |
| 56 | Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 57 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| **VI** | **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội** |  |  |  |
| 58 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp | 4 | cấp tỉnh |  |
| 59 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp | 4 | cấp tỉnh |  |
| 60 | Thủ tục thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 4 | cấp tỉnh |  |
| 61 | Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đại dịch COVID-19 | 4 | cấp tỉnh | Nâng lên từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| **VII** | **Sở Tài nguyên và Môi trường** |  |  |  |
| 62 | Cấp giấy phép môi trường | 4 | cấp tỉnh |  |
| 63 | Cấp đổi giấy phép môi trường | 4 | cấp tỉnh |  |
| 64 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường | 4 | cấp tỉnh |  |
| 65 | Cấp lại giấy phép môi trường | 4 | cấp tỉnh |  |
| 66 | Giao đất cho Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp | 4 | cấp tỉnh |  |
| 67 | Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản | 4 | cấp tỉnh |  |
| 68 | Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình | 4 | cấp tỉnh |  |
| 69 | Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch | 4 | cấp tỉnh |  |
| 70 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành | 4 | cấp tỉnh |  |
| 71 | Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với: Các cơ sở hoạt động về khai thác, kinh doanh, vận chuyển, chuyển tải, sử dụng xăng dầu và các sản phẩm dầu gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố tràn dầu trên đất liền và vùng biển trên địa bàn tỉnh, trừ các cơ sở kinh doanh xăng, dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền (dưới 20 tấn) | 4 | cấp tỉnh |  |
| 72 | Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản | 4 | cấp tỉnh | Nâng lên từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 73 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường | 4 | cấp tỉnh | Nâng lên từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| **VIII** | **Sở Xây dựng** |  |  |  |
| 74 | Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh. | 4 | cấp tỉnh |  |
| 75 | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh. | 4 | cấp tỉnh |  |
| 76 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh. | 4 | cấp tỉnh |  |
| 77 | Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 78 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| **IX** | **Sở Kế hoạch và đầu tư** |  |  |  |
| 79 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 80 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| **X** | **Sở Công thương** |  |  |  |
| 81 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 82 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 83 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 84 | Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 85 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu về công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 86 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai | 4 | cấp tỉnh |  |
| 87 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | 4 | cấp tỉnh |  |
| 88 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | 4 | cấp tỉnh |  |
| **XI** | **Sở Giao thông vận tải** |  |  |  |
| 89 | Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 90 | Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 91 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 92 | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 93 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 94 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 95 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 96 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 97 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 98 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 99 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| **XII** | **Sở Nội vụ** |  |  |  |
| 100 | Thủ tục tặng Cờ thi đua của UBND tỉnh | 4 | cấp tỉnh |  |
| 101 | Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh | 4 | cấp tỉnh |  |
| 102 | Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc | 4 | cấp tỉnh |  |
| 103 | Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh theo đợt hoặc chuyên đề | 4 | cấp tỉnh |  |
| 104 | Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích đột xuất | 4 | cấp tỉnh |  |
| 105 | Thực hiện chính sách khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích cao trong các cuộc thi quốc gia, khu vực và thế giới thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, Thể dục - Thể thao; giải thưởng về Khoa học và Công nghệ, Văn học - Nghệ thuật, Báo chí trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa | 4 | cấp tỉnh |  |
| 106 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo | 4 | cấp tỉnh |  |
| 107 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | 4 | cấp tỉnh |  |
| 108 | Thủ tục thành lập hội | 4 | cấp tỉnh |  |
| 109 | Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | 4 | cấp tỉnh |  |
| **XIII** | **Sở Khoa học và Công nghệ** |  |  |  |
| 110 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước | 4 | cấp tỉnh |  |
| 111 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. | 4 | cấp tỉnh |  |
| 112 | Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia | 4 | cấp tỉnh |  |
| 113 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh | 4 | cấp tỉnh |  |
| 114 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 115 | Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế | 4 | cấp tỉnh |  |
| 116 | Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị Xquang chẩn đoán trong y tế. | 3 | cấp tỉnh |  |
| **XIV** | **Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch** |  |  |  |
| 117 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh | 4 | cấp tỉnh |  |
| **XV** | **Sở Giáo dục và Đào tạo** |  |  |  |
| 118 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| **XVI** | **Ban Dân tộc** |  |  |  |
| 119 | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |
| 120 | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | 4 | cấp tỉnh | Nâng từ mức độ 3 lên mức độ 4 |